

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-PT

Ngày: 19-01-2022

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và ông Nguyễn Văn Quế

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Lương Thị T2 Linh - Thư ký

Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**

Bà Lê Thị Hương Giang - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 12 và ngày 19 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2021/TLPT- DS ngày 02/8/2021 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DSST ngày 16 ngày 6 tháng 2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Doãn D, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số nhà 36/3, tổ 01, phường CG, Tp . TN, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Doãn K, sinh năm 1963. Địa chỉ: Xóm TT, xã BC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị C, sinh năm 1950. Địa chỉ: Tổ dân phố TA, thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1951. Địa chỉ: Tổ dân phố TA, thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1962. Địa chỉ: Tổ 2, phường TD, Tp . TN, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

- Bà Trần Thị L2, sinh năm 1968. Địa chỉ: Xóm TNh, xã TH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

Bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L2 ủy quyền cho ông Trần Doãn K sinh năm 1963. Địa chỉ: Xóm TT, xã BC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên đại diện tham gia tố tụng. (Ông K có mặt)

- Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Xóm TT, xã BC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

- Anh Trần Doãn L3, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ dân phố TA, thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
- Chị Mai Thị T2, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn PT 1, xã TS, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt)
- Bà Phạm Thị X, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ dân phố TA, thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)
- Ông Đinh Văn T3, sinh năm 1948. Địa chỉ: Tổ dân phố TA, thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Doãn D trình bày: Bố ông là cụ Trần Doãn Đ, sinh năm 1911, chết năm 1997, mẹ ông là cụ Trần Thị C2 sinh năm 1922, chết năm 2016. Bố, mẹ ông có 07 người con, gồm: Trần Thị C, sinh năm 1950; Trần Thị T, sinh năm 1951; Trần Doãn Đ2, sinh năm 1955 là liệt sỹ hy sinh năm 1972; Trần Thị L, sinh năm 1962; Trần Doãn K, sinh năm 1963; Trần Doãn D, sinh năm 1967; Trần Thị L2, sinh năm 1968.

Bố, mẹ ông không có con nuôi, con riêng nào khác, khi chết không để lại di chúc. Lúc còn sống, bố mẹ ông có tạo lập được khối tài sản chung, trong đó có 01 thửa đất thổ cư và vườn tạp tại xóm BA2 (nay là tổ dân phố TA), thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi đo đạc bản đồ địa chính thửa đất có số thửa 198 tờ bản đồ địa chính số 20 thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích là 1.462,7 m², trong đó có 400 m² đất thổ cư và 1.062,7 m² đất vườn tạp (địa chỉ thửa đất nay thuộc Tổ dân phố TA, thị trấn CC), năm 2000 được ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên đại diện hộ gia đình ông Trần Doãn K.

Năm 2008, ông bỏ ra số tiền 12 triệu cùng với ông K bỏ tiền ra thuê máy, múc, san ủi đất thửa đất này tạo mặt bằng, hình thể như hiện nay.

Năm 2010, do nhà đột nát, mẹ ông (mẹ liệt sỹ) được Nhà nước hỗ trợ 25.000.000 đ (hai mươi lăm triệu đồng) để làm nhà ở khi đó ông đang còn trong quân ngũ nhưng ông đã bỏ thêm tiền và đứng ra để xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất này với mục đích sau khi nghỉ hưu sẽ về ở cùng với mẹ, nhà có diện tích xây dựng 101,25m², (chiều rộng 7,5m, chiều dài 13,5m), làm sân khoảng 50m², tổng số tiền xây dựng khoảng 300.000.000 đ (trong đó có 25.000.000 đ của mẹ ông được Ngân hàng Công Thương hỗ trợ làm nhà theo tiêu chuẩn người có khó khăn về nhà ở và là mẹ liệt sỹ). Sau khi xây nhà xong, năm 2011 ông đã chuyển hộ khẩu về ở cùng mẹ. Quá trình sử dụng, ông đã nhiều lần đề nghị ông K chia tách phần diện tích thửa đất có nhà ở cho ông và mẹ ông sử dụng, nhưng ông K không nhất trí. Năm 2016, mẹ ông chết, ông quản lý ngôi nhà này từ đó đến nay.

Quá trình sử dụng, ông K đã chuyển nhượng cho nhiều người, gồm: Bà Phạm Thị X, anh Trần Doãn L3, chị Mai Thị T2, trong đó có anh Trần Doãn L3, chị

Phạm Thị X đã xây dựng nhà trên đất. Về thời gian chuyển nhượng, diện tích đất chuyển nhượng và giá chuyển nhượng ông không biết cụ thể.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại gồm thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 bản đồ địa chính thị trấn CC trong đó có 400m² đất thổ cư và 1.062,7m² đất vườn tạp, chia thừa kế cho các chị em ông theo quy định của pháp luật và ông đề nghị được chia bằng hiện vật, tài sản như sau: 01 thửa đất hiện có 01 nhà xây cấp 4 và các công trình phụ khác của mẹ ông để lại, chiều rộng thửa đất là 9,5m (theo chiều rộng nhà là 7,5 mét, kéo ra hai bên, mỗi bên 01 mét), chiều dài hết thửa đất khoảng 37 mét, tổng diện tích là 351m² trong đó có 200m² đất thổ cư.

Bị đơn ông Trần Doãn K trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 - bản đồ địa chính thị trấn CC là của bố mẹ ông, cụ Trần Doãn Đ, cụ Trần Thị C2 tạo lập, bố mẹ ông có 07 người con chung, anh trai ông là Trần Doãn Đ2 đi bộ đội hy sinh năm 1972. Hiện các chị em trong gia đình còn 06 chị em. Thửa đất này khoảng năm 1987 - 1988, bố mẹ ông đã cho ông nhưng không có văn bản giấy tờ. Năm 1994, ông tự kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện ĐH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó đất thuộc xóm BA, xã BC. Sau khi sáp nhập xóm BA xã BC vào Thị trấn CC và sau khi đo đạc bản đồ địa chính, năm 2000, ông được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 921825 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231^A/ 2795/ 2000/ QĐ - UB/T. Thửa đất 198 tờ bản đồ số 20 - bản đồ địa chính thị trấn CC có tổng diện tích 1.462,7m².

Trong thửa đất này, khoảng năm 1999 - 2000, ông chuyển nhượng 01 phần diện tích đất phía tiếp giáp với thửa đất của bà Trần Thị C với chiều rộng 04 mét, chiều dài hết thửa đất cho chị Mai Thị T2. Năm 2007 ông đổi một phần diện tích đất phía tiếp giáp với thửa đất của ông Đinh Văn T3 cho ông T3 và lấy một phần đất của ông T3 để tiện sử dụng (thăng ranh giới). Năm 2008 ông cùng với ông D bỏ tiền ra thuê máy múc, san ủi đất, ông bỏ ra số tiền 18 triệu trả tiền công múc, san ủi đất, sau khi múc đất, san gạt tạo thành mặt bằng thửa đất.

Năm 2010, ông chuyển nhượng tiếp cho bà Phạm Thị X là người cùng xóm, 01 lô đất chiều rộng 5m theo mặt đường, chiều dài hết thửa đất, năm 2011 gia đình bà X xây trên lô đất chuyển nhượng này 01 ngôi nhà cấp 4.

Năm 2014, ông chuyển nhượng tiếp cho hộ gia đình anh Trần Doãn L3 10 m đất theo mặt đường, chiều dài hết thửa đất, năm 2015 anh L3 đã làm 01 ngôi nhà xây 02 tầng trên một phần đất chuyển nhượng của ông.

Việc đổi đất với ông T3, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T2, bà X, anh L3 đều chưa làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì nguồn gốc thửa đất của bố mẹ ông.

Bố ông chết năm 1997 mẹ ông chết năm 2016, khi chết có để lại 01 ngôi nhà trên thửa đất này, nhà xây dựng năm 2010, do ông làm đơn xin Ủy ban nhân dân

thị trấn CC xây dựng nhà tình nghĩa cho mẹ theo chế độ người có khó khăn về nhà ở và là mẹ liệt sỹ, mẹ ông được hỗ trợ 25.000.000 đ, ông D là người đóng góp và trông coi công trình, ông và các chị em trong gia đình không ai đóng góp. Sau khi xây dựng xong, năm 2011, ông D chuyển hộ khẩu về cùng khẩu của mẹ ông nhưng không ở thường xuyên.

Nay ông nhất trí chia thừa kế và để ông D sử dụng ngôi nhà cấp 4 của mẹ ông và diện tích đất có nhà ở và các công trình phụ khác. Đối với số tiền ông D bỏ ra để xây nhà cho mẹ và số tiền mẹ ông được nhà nước hỗ trợ ông không yêu cầu giải quyết, được chia.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Trần Thị C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L2 trình bày: Cụ Trần Doãn Đ, cụ Trần Thị C2 là bố mẹ đẻ các bà, hai cụ có 07 người con, ông Trần Doãn Đ2 đi bộ đội hy sinh năm 1972, ông K hiện ở xã BC, huyện ĐH, ông D ở Thái Nguyên; cụ Đ, cụ C2 không có con riêng, không có con nuôi. Về nguồn gốc thửa đất có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế là của cụ Đ, cụ C2 tạo lập, từ khi sinh ra và lớn lên các bà đã ở trên thửa đất đó đến khi đi xây dựng gia đình. Cụ Đ chết năm 1997, cụ C2 chết năm 2016, khi chết không có di chúc để lại, năm 2010, cụ C2 được Ngân hàng Công thương hỗ trợ 25.000.000 đ để làm nhà ở, ông K đứng ra làm thủ tục, ông D trông coi và góp tiền xây dựng nhà, những người khác không ai đóng góp gì. Đến năm 2016 cụ C2 chết thì ông D quản lý ngôi nhà đó từ đó đến nay.

Quá trình sử dụng thửa đất thì năm 2009 ông K đã chuyển nhượng cho nhiều người. Nay ông D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Doãn L3 trình bày: Anh là cháu họ của của ông D và ông K. Năm 2014 anh nhận chuyển nhượng của ông Trần Doãn K một phần diện tích đất tại thửa 198, tờ bản đồ địa chính số 20, chiều dài mặt đường liên xóm là 10,5m, chiều sâu hết thửa đất. Việc chuyển nhượng có viết giấy tay nhưng chưa làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau khi nhận chuyển nhượng thì anh đã xây nhà hai tầng kiên cố trên đất từ năm 2015, còn một phần chưa xây dựng, chỉ trồng một số cây ăn quả, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị X trình bày: Năm 2010 bà có nhận chuyển nhượng của ông Trần Doãn K một phần diện tích thửa đất 198, tờ bản đồ số 20, cụ thể là 05 mét chiều mặt đường, chiều sâu hết thửa đất, khi nhận chuyển nhượng thì bà và ông K chỉ trao đổi miệng, không lập giấy tờ, chưa làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Năm 2011 bà xây nhà cấp 4 trên đất và sử dụng ổn định bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Mai Thị T2 trình bày: Chị là con gái của bà Trần Thị C, khoảng năm 1999 – 2000 chị có nhận chuyển nhượng của ông Trần Doãn K một phần diện tích đất của thửa 198, tờ bản đồ số 20, cụ thể là 04 mét chiều ngang mặt đường,

chiều sâu hết thửa đất, thửa đất chị nhận chuyển nhượng giáp với thửa đất của bà C. Chị chưa xây dựng công trình gì trên đất, vẫn để cho bà C trồng rau. Khi chuyển nhượng hai bên có viết giấy tay, không làm hợp đồng theo quy định, chưa làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay không ai có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thanh H trình bày: Bà là vợ ông Trần Doãn K, có đăng ký kết hôn năm 1990 tại UBND xã BC, huyện ĐH theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn thì bà chung sống với gia đình ông K, các thành viên trong gia đình gồm: Cụ Trần Doãn Đ là bố đẻ của ông K, cụ Trần Thị C2, là mẹ đẻ của ông K, chị Trần Thị L2, là em gái của ông K. Thời điểm bà về chung sống với gia đình ông K có một ngôi nhà lá 03 gian, đất thổ cư, đất vườn tạp và 05 sào ruộng định suất. Bà có nghe cụ Đ và cụ C2 nói đã cho ông K toàn bộ tài sản, do ông D đi bộ đội, đóng quân ở xa, ông K làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1994, năm 2000 thì cấp đổi, bà không rõ có những thửa nào, diện tích bao nhiêu mét vuông. Năm 2008, ông K và ông D TNh cùng nhau san ủi thửa đất. Ông K chuyển nhượng cho nhiều người (bà Phạm Thị X 05 mét chiều mặt đường; chị Mai Thị T2 04 mét chiều mặt đường; anh Trần Doãn L3 10,5 mét chiều mặt đường, chiều sâu khoảng 30 mét, vợ chồng anh L3 và vợ chồng bà X đã làm nhà trên đất. Năm 2010, ông K đứng ra làm thủ tục làm nhà ở cho cụ C2, cụ C2 được Nhà nước hỗ trợ 25.000.000 đồng, còn lại ông D bỏ ra bao nhiêu thì bà không biết, vợ chồng bà không có tiền đóng góp xây nhà cho cụ C2.

Ông Đinh Văn T3 trình bày: Khoảng năm 2007 ông có thỏa thuận đổi đất cho ông Trần Doãn K, mục đích đổi đất để cho thửa đất của hai bên được vuông, thuận tiện cho việc sử dụng. Việc đổi đất ông và ông K chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản, không đo đạc cụ thể là bao nhiêu mét vuông, sau khi đổi thì hai bên sử dụng ổn định, không ai khiếu nại, thắc mắc gì.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Thu, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L2 đều có văn bản tặng cho phần di sản kế của mình được hưởng cho ông Trần Doãn K và có văn bản ủy quyền cho ông Trần Doãn K.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và tiến hành định giá tài sản kết quả như sau: Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 - bản đồ địa chính thị trấn CC đo đạc năm 1998 có diện tích là 1.462,7 m², quá trình sử dụng đã hiến một phần đất làm đường giao thông nông thôn ở phía Nam; phía Bắc đổi một phần đất cho ông Đinh Văn T3, quá trình hiến đất và đổi đất đều không đo đạc cụ thể, nay diện tích sử dụng thực tế còn lại là 1.364.8m², trên thửa đất có các tài sản:

Bà Phạm Thị X đã xây nhà cấp 4 trên phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Trần Doãn K, diện tích sử dụng là 181.3m²; Anh Trần Doãn L3 đã xây nhà hai tầng, trồng cây trên diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Trần Doãn K, diện tích sử dụng là 403.1m²; Bà Trần Thị C trồng 05 cây lát trên phần diện tích đất chị Mai Thị T2 nhận chuyển nhượng của ông Trần Doãn K, diện tích sử dụng là

136,4,0m². Nhà ở của cụ C2 là nhà cấp 4, làm trên thửa đất có diện tích là 282,6m², phía trước nhà bà Cài có sân và mái tôn.

Kết quả định giá tài sản thừa kế như sau:

Về đất: 1.364,8 m² trong đó 400 m² đất thổ cư, còn lại 964,8 m² là đất trồng cây lâu năm khác.

400 m² (đất thổ cư) x 2.500.000 đ/m² = 1.000.000.000 đ (một tỷ đồng).

964,8 m² (LNK) x 2.500.000 đ x 50% = 1.206.000.000 đ (một tỷ hai trăm linh sáu triệu đồng).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 2.206.000.000đ.

(hai tỷ hai trăm linh sáu triệu đồng).

Nhà ở và các công trình phụ khác của cụ C2 để lại trên thửa đất:

- 01 nhà xây cấp 4, diện tích 102,2 m² = 418.713.400 đ (bốn trăm mười tám triệu bảy trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng).

- Gạch nền Granis: 82,5 m² = 16.417.500 đ (mười sáu triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng).

- Trần gỗ: 65,2 m² = 31.035.200 đ (ba mươi một triệu không trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

- Sân: 45,66 m² = 2.374 320 đ (hai triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Tổng giá trị tài sản trên đất của cụ Cài là : 468.540.420 đ (bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn bốn trăm hai mươi đồng).

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/DSST ngày 16/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 39; 147; 165; 228; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/ 2019/ NQ – HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Doãn D.

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Doãn Đ, cụ Trần Thị C2 mỗi người có 1/5 giá trị trong tổng giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 - bản đồ địa chính thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Giá trị mỗi phần di sản là: 441.200.000 đ (bốn trăm bốn mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).

Di sản thừa kế là ngôi nhà và các công trình phụ khác của cụ Trần Thị C2 trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 - bản đồ địa chính thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên có giá trị là: 468.540.420 đ (bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn bốn trăm hai mươi đồng).

2. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đãng gồm: Cụ Trần Thị C2 (là vợ cụ Đ) và các con của cụ Đ gồm bà Trần Thị C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Doãn K, ông Trần Doãn D, bà Trần Thị L2.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 gồm: Bà Trần Thị C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Doãn K, ông Trần Doãn D, bà Trần Thị L2.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị C tặng cho ông Trần Doãn K, ông Trần Doãn D mỗi người 1/2 kỹ phần thừa kế của mình được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L2 tặng cho ông Trần Doãn K toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng của ông Trần Doãn K đối với giá trị 01 ngôi nhà và các công trình phụ khác của cụ C2 và kỹ phần thừa kế của mình được hưởng là giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Doãn D.

4. Giao cho ông Trần Doãn D 01 ngôi nhà và công trình phụ khác của cụ C2 trên diện tích đất 282,6 m² tại thửa đất số 198, tờ bản đồ địa chính số 20 – bản đồ địa chính thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Vị trí, diện tích, và chiều dài cạnh thửa theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng có các điểm 14-17-16-15-14 (có sơ đồ kèm theo bản án). Ông D có trách nhiệm kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tổng giá trị tài sản trên đất của cụ C2 là : 468.540.420 đ (bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn bốn trăm hai mươi đồng).

Tổng giá trị đất có nhà của cụ C2 giao cho ông D sử dụng có tổng giá trị là: 545.550.000 đ (năm trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

(Tổng giá trị quyền sử dụng đất là di sản thừa kế ông D được hưởng theo kỹ phần và kỹ phần bà C tặng cho 1/2, ông K tặng cho kỹ phần mình được hưởng là: 367.666.665 đ (ba trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

Ông D có trách nhiệm thanh toán bù chênh lệch số tiền 177.883.335đ (một trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng) cho ông Trần Doãn K.

5. Ông K được hưởng phần giá trị quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L2 được hưởng thừa kế tặng cho là 514.733.331 đ (năm trăm mười bốn triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi một đồng) và số tiền ông D bù chênh lệch là 177.883.335đ (một trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng).

Ông Trần Doãn K được tiếp tục quản lý phần đất còn lại của thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 - bản đồ địa chính thị trấn CC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

6. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 12.100.000đ (mười hai triệu một trăm nghìn đồng). Ông D và ông K mỗi người phải chịu 6.050.000đ (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Ông D đã nộp tạm ứng chi phí toàn bộ, số tiền tạm ứng được trừ sang tiền chi

phí. Ông K có trách nhiệm thanh toán cho ông D số tiền chi phí tố tụng là 6.050.000đ (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

7. Về án phí: Ông Trần Doãn D phải chịu 42.605.712đ (bốn mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn bảy trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Doãn K phải chịu 31.948.666đ (ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông D làm đơn kháng cáo bản án với các lý do: Tòa án sơ thẩm xác định di sản thừa kế là ngôi nhà ông bỏ tiền ra xây dựng trong khi cụ C2 mẹ ông chỉ có 25.000.000đ do Nhà nước hỗ trợ để xây nhà là không đúng. Việc ông K đã bán đất của bố mẹ ông cho ông Long và một số người nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét ông đề nghị xem xét lại cho đúng. Buộc ông K phải chịu chi phí định giá mới đúng, ông D đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông D vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông D thể hiện ông D khởi kiện ông K yêu cầu chia di sản của bố mẹ ông là cụ C2 và cụ Đ để lại tại thửa đất số 198, tờ bản đồ số 20 bản đồ địa chính thị trấn CC trong đó có 400m² đất thổ cư và 1.062,7m² đất vườn tạp và số tiền 25.000.000đ.

Quá trình giải quyết ông D và ông K cũng như các hàng thừa kế của cụ C2 đều xác định ông K đã bán thửa đất số 198 cho nhiều người cụ thể: Ông K bán cho anh L3 10,5m mặt đường chiều sâu hết đất không nói bao nhiêu tiền từ năm 2010; bán cho bà X 5m chiều sâu hết đất. Hiện nay 2 hộ gia đình này đã làm nhà cao tầng, ngoài ra ông K còn bán cho chị T2 4m mặt đường; cho ông T3 khoảng 50m² đất, ông T3 đã xây hàng rào.

Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án chỉ đưa anh L3, chị T2, bà X, ông T3 vào tham gia tố tụng mà không đưa vợ ông Long, chồng chị Thuý, chồng bà X, vợ ông T3 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, mặt khác không hướng dẫn đương sự làm đơn yêu cầu để giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K với anh L3, chị T2, bà X, không thu thập tài liệu chứng cứ, không thẩm định, định giá đối với phần đất đã bán cho những người này là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

Về nội dung: Các đương sự khai TNh về di sản thừa kế của cụ C2 và cụ Đ gồm có một thửa đất số 198 và số tiền 25.000.000đ do Nhà nước hỗ trợ cho cụ C2 làm nhà, ngoài ra không còn tài sản nào khác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định phần tiền ông D bỏ ra xây nhà với số tiền trên 400.000.000đ cũng là di

sản là không đúng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D. Mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ C2 và cụ Đ chỉ bằng 1/5 tài sản trong khi các đương sự đều khai TNh về di sản của hai cụ và phân chia di sản của 2 cụ cho những người có cùng hộ khẩu như ông K bà Hải là con dâu, bà Lập là con gái chưa đi xây dựng gia đình, mỗi người cũng được 1/5 tài sản là không đúng quy định của pháp luật ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng cả về tố tụng và nội dung nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự cần phải hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát chấp nhận kháng cáo của ông D hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 16/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện ĐH giải quyết lại vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Doãn D, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 16/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trả lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0007041 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Định Hoá;
- Chi cục THADS huyện Định Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Liên

